

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 (LICOGI 18) (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp cổ phần hóa từ Công ty Xây dựng số 18 thuộc Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng - Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 48/QĐ-BXD ngày 10 tháng 1 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0403000389 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 24 tháng 2 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ bảy (07) ngày 1 tháng 11 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Construction anh Investment Joint Stock Company No 18, tên viết tắt: LICOGI - 18.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: L18

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 471 đường Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị	Ông Đặng Văn Giang	Chủ tịch
	Ông Văn Phụng Hà	Ủy viên
	Bà Bùi Thị Nguyên Hạnh	Ủy viên
	Ông Nguyễn Đình Thủy	Ủy viên
	Ông Nguyễn Anh Dũng	Ủy viên

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc	Ông Đặng Văn Giang	Tổng Giám đốc
	Ông Lê Văn Tiến	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Long Điền	Phó Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Đặng Văn Giang
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2015

Số: 129/2015/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 được lập ngày 10 tháng 3 năm 2015, từ trang 05 đến trang 33, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Trương Văn Nghĩa
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1140-2013-075-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM - CPA VIETNAM

Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2015

Trần Thị Hương Quỳnh
Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1618-2013-075-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		688.092.557.024	635.255.140.227
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.200.331.476	1.268.920.170
1. Tiền	111	5.1	1.200.331.476	1.268.920.170
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		623.149.843.110	586.743.083.688
1. Phải thu khách hàng	131		459.671.205.408	405.318.151.777
2. Trả trước cho người bán	132		52.500.958.564	44.969.138.735
5. Các khoản phải thu khác	135	5.2	118.122.283.496	143.600.397.534
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(7.144.604.358)	(7.144.604.358)
IV- Hàng tồn kho	140		54.106.252.524	43.320.966.662
1. Hàng tồn kho	141	5.3	54.106.252.524	43.320.966.662
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		9.636.129.914	3.922.169.707
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.4	7.235.113.567	1.613.773.743
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	154	5.4	984.946.761	708.184.704
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.5	1.416.069.586	1.600.211.260
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+250+260)	200		157.458.411.729	150.447.293.994
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		25.295.956.629	28.086.668.215
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	2.807.978.007	8.187.101.582
- Nguyên giá	222		18.730.160.493	29.310.127.551
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(15.922.182.486)	(21.123.025.969)
3. Tài sản cố định vô hình	227		50.000.000	100.000.000
- Nguyên giá	228		500.000.000	500.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(450.000.000)	(400.000.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.7	22.437.978.622	19.799.566.633
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.8	126.837.697.810	116.637.697.810
1. Đầu tư vào công ty con	251		72.121.175.000	61.921.175.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		54.716.522.810	54.716.522.810
V. Tài sản dài hạn khác	260		5.324.757.290	5.722.927.969
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9	132.708.482	236.429.451
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.10	5.192.048.808	5.486.498.518
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		845.550.968.753	785.702.434.221

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		726.382.623.291	665.300.191.202
I- Nợ ngắn hạn	310		691.211.543.072	632.930.731.321
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.11	202.747.162.247	195.759.072.644
2. Phải trả người bán	312		439.139.583.163	389.951.984.388
3. Người mua trả tiền trước	313		30.495.985.414	23.818.306.501
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.12	9.226.258	11.953.908
5. Phải trả người lao động	315		1.500.196.477	8.108.324.759
5. Chi phí phải trả	316	5.13	426.852.111	420.207.107
9. Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.14	9.395.272.144	7.047.697.051
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		654.363.000	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		6.842.902.258	7.813.184.963
II- Nợ dài hạn	330		35.171.080.219	32.369.459.881
4. Vay và nợ dài hạn	334	5.15	8.885.400.632	1.855.963.482
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	5.16	26.172.149.483	30.385.461.448
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		113.530.104	128.034.951
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		119.168.345.462	120.402.243.019
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.17	119.168.345.462	120.402.243.019
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		54.000.000.000	54.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		35.286.008.182	35.286.008.182
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		17.483.674.486	16.574.624.786
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		5.451.113.056	5.451.113.056
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		6.947.549.738	9.090.496.995
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		845.550.968.753	785.702.434.221

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

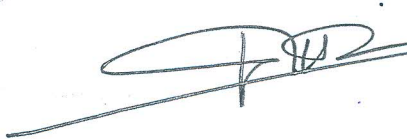
Chỉ tiêu	TM	31/12/2014	01/01/2014
2. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)		2.723.916.538	2.723.916.538
5. Ngoại tệ các loại (USD)		2.345,52	2.362,39

Người lập biểu



Nguyễn Thị Kim Xinh

Kế toán trưởng



Lưu Bá Thái

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2015

Tổng Giám đốc



Đặng Văn Giang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

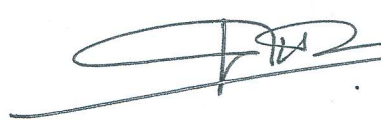
CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.18	716.062.041.242	630.380.941.064
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.18	716.062.041.242	630.380.941.064
4. Giá vốn hàng bán	11	5.19	695.155.666.543	609.695.545.749
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		20.906.374.699	20.685.395.315
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.20	9.526.774.626	16.011.986.290
7. Chi phí tài chính	22	5.21	18.849.495.564	21.017.071.699
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>18.849.495.564</i>	<i>21.016.583.981</i>
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.22	8.498.943.184	9.352.501.325
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		3.084.710.577	6.327.808.581
11. Thu nhập khác	31	5.23	9.946.702.875	5.667.539.018
12. Chi phí khác	32	5.23	6.033.715.122	2.904.850.604
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		3.912.987.753	2.762.688.414
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		6.997.698.330	9.090.496.995
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.24	50.148.592	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		6.947.549.738	9.090.496.995
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.25	1.287	1.683

Người lập biểu



Nguyễn Thị Kim Xinh

Kế toán trưởng



Lưu Bá Thái

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2015
 Tổng Giám đốc



Đặng Văn Giang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		6.997.698.330	9.090.496.995
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		1.583.449.719	2.546.568.191
- Các khoản dự phòng	03		(3.558.948.965)	1.586.010.927
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(684.008)	(687.196)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(9.311.220.066)	(16.184.359.518)
- Chi phí lãi vay	06		18.849.495.564	21.016.583.981
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		14.559.790.574	18.054.613.380
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(49.493.723.296)	(115.927.775.504)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(10.785.285.862)	9.865.163.148
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		58.494.913.195	59.599.369.380
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		103.720.969	292.409.335
- Tiền lãi vay đã trả	13		(18.422.643.453)	(21.135.692.506)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(32.460.939)	(181.246.612)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		183.500.000	190.500.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(1.431.200.000)	(897.897.398)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD	20		(6.823.388.812)	(50.140.556.777)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4.678.411.989)	(4.990.769.999)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		5.672.690.909	2.416.861.818
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(10.200.000.000)	(2.967.300.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	2.817.300.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27		9.232.310.437	16.184.359.518
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		26.589.357	13.460.451.337
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		501.955.826.160	370.705.641.448
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(487.938.299.407)	(333.241.639.289)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7.290.000.000)	(4.478.501.347)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		6.727.526.753	32.985.500.812
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(69.272.702)	(3.694.604.628)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.268.920.170	4.962.837.602
Ảnh hưởng của TĐ TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61		684.008	687.196
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5.1	1.200.331.476	1.268.920.170

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Kim Xinh

Lưu Bá Thái

Đặng Văn Giang

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0403000389 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 24 tháng 02 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ bảy (07) ngày 01 tháng 11 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Construction anh Investment Joint Stock Company No 18, tên viết tắt: LICOGI - 18.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 7 là 54.000.000.000 đồng.

<u>Cổ đông</u>	<u>Số cổ phần</u>	<u>Giá trị (VND)</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>
Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng	1.012.500	10.125.000.000	18,75%
Các cổ đông khác	4.387.500	43.875.000.000	81,25%
Cộng	5.400.000	54.000.000.000	100 %

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: L18

Trụ sở chính: Số 471 đường Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, sân bay, bến cảng, đường dây và trạm biến thế điện, các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, nền móng công trình;
- Đầu tư và kinh doanh nhà ở, khu đô thị mới, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, các dự án thủy điện vừa và nhỏ;
- Sản xuất kinh doanh vật tư, thiết bị, phụ tùng và các loại vật liệu xây dựng, ống cống bê tông, bê tông thương phẩm;
- Gia công chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng, cốt pha định hình, dàn giáo, nhà công nghiệp;
- Dịch vụ cho thuê thiết bị, cung cấp vật tư kỹ thuật;
- Tư vấn đầu tư, tư vấn thiết kế, tư vấn giám sát công trình;
- Dịch vụ sửa chữa, lắp đặt máy móc, thiết bị, sản phẩm cơ khí và kết cấu định hình khác;
- Kinh doanh nhà nghỉ, khách sạn, du lịch;
- Xuất nhập khẩu máy móc vật tư;
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng;
- Đưa người Việt Nam đi lao động và làm việc tại nước ngoài (doanh nghiệp chỉ được kinh doanh khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép bằng văn bản).

Hoạt động chính của Công ty trong năm 2014 là Thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy điện, các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả khách hàng và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi nhận ban đầu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	2014 (Số năm)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	07 - 50
Máy móc và thiết bị	05 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 07
Phương tiện vận tải	06 - 10
Tài sản khác	07

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đầu tư vào Công ty con

Đầu tư vào công ty con là khoản đầu tư mà thông qua đó, bên đầu tư nắm giữ quyền kiểm soát đối với bên nhận đầu tư. Phần vốn góp của công ty mẹ vào công ty con được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính của công ty mẹ. Các khoản lợi nhuận từ hoạt động của công ty con được ghi nhận trong Báo cáo tài chính của công ty mẹ khi có quyết định chính thức về việc phân chia lợi nhuận của Hội đồng Quản trị (hoặc Đại hội cổ đông) công ty con.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các đơn vị mà Công ty không nắm giữ quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban Giám đốc công ty cho rằng việc giảm giá này là không tạm thời và không nằm trong kế hoạch của đơn vị được đầu tư. Dự phòng được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 2 đến 3 năm.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ Báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông và thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Việc xác định doanh thu của Hợp đồng xây dựng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và các yếu tố không chắc chắn được giải quyết.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22% trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp, được quản lý bởi cùng một Cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp, Tổng Công ty, các Công ty con của Công ty, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là xây dựng, sản xuất bê tông, và các hoạt động kinh doanh, dịch vụ khác... hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	727.818.877	828.704.413
Tiền gửi ngân hàng	472.512.599	440.215.757
Tổng	1.200.331.476	1.268.920.170

5.2 Phải thu khác

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18.1	18.146.958.910	20.293.308.115
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18.3	5.153.186.033	11.133.087.774
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18.5	4.624.621.564	5.409.775.543
Công ty Cổ phần ĐT & XD Cầu đường số 18.6	15.896.653.173	20.324.153.591
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18.7	4.980.091.033	18.274.348.017
Công ty CP ĐT & PT Sơn Long	15.785.564.652	13.382.929.942
Công ty TNHH MTV TM & XD Số 18	15.572.800	11.747.800
Công ty Cổ phần TB CN Maksteel	19.007.024.457	19.007.024.457
Công ty CP Đầu tư Phát triển 18	9.541.353	9.541.353
Công ty Cổ phần Sản xuất VLXD Kim Sơn	5.640.900.732	5.640.900.732
Công ty CP ĐT Đô thị số 18.9	-	25.158.627.150
Công ty CP TNHH Xây dựng Du lịch Mạnh Đạt	25.158.627.150	-
Công ty CP Licogi 1	271.872.853	1.244.818.466
Công ty CP Licogi 20	908.127.959	1.538.259.054
Công ty Licogi 10	325.875.604	278.445.628
Phải thu khác	2.197.665.223	1.893.429.912
Tổng	118.122.283.496	143.600.397.534

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.3 Hàng tồn kho

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.714.789.024	1.705.849.578
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	50.807.579.251	41.487.100.500
Hàng gửi đi bán	1.583.884.249	128.016.584
Tổng	54.106.252.524	43.320.966.662

5.4 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ và các khoản phải thu Nhà nước

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng còn được khấu trừ	7.235.113.567	1.613.773.743
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	984.946.761	708.184.704
Tổng	8.220.060.328	2.321.958.447

5.5 Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	1.416.069.586	1.416.711.260
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	183.500.000
Tổng	1.416.069.586	1.600.211.260

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Bảo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃ B 09-DN

5.6 Tài sản cố định hữu hình*Đơn vị tính: VND*

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2014	5.905.678.876	19.155.121.015	4.159.202.205	90.125.455	-	29.310.127.551
Tăng trong năm	-	-	2.040.000.000	-	-	2.040.000.000
Mua mới trong năm	-	-	2.040.000.000	-	-	2.040.000.000
Giảm trong năm	-	10.579.967.058	2.040.000.000	-	-	12.619.967.058
Thanh lý nhượng bán	-	10.579.967.058	2.040.000.000	-	-	12.619.967.058
Tại ngày 31/12/2014	5.905.678.876	8.575.153.957	4.159.202.205	90.125.455	-	18.730.160.493
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2014	4.078.227.594	14.342.676.891	2.617.829.362	84.292.122	-	21.123.025.969
Tăng trong năm	91.188.462	830.929.724	605.498.200	5.833.333	-	1.533.449.719
Khấu hao trong năm	91.188.462	830.929.724	605.498.200	5.833.333	-	1.533.449.719
Giảm trong năm	-	6.734.293.202	-	-	-	6.734.293.202
Thanh lý nhượng bán	-	6.734.293.202	-	-	-	6.734.293.202
Tại ngày 31/12/2014	4.169.416.056	8.439.313.413	3.223.327.562	90.125.455	-	15.922.182.486
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2014	1.827.451.282	4.812.444.124	1.541.372.843	5.833.333	-	8.187.101.582
Tại ngày 31/12/2014	1.736.262.820	135.840.544	935.874.643	-	-	2.807.978.007

Nguyên giá và Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình tại ngày 31/12/2014 đã dùng để thế chấp, cầm cố cho các khoản vay lần lượt là 3.855.714.590 đồng và 1.434.542.074 đồng (số liệu giảm do thanh lý Cầu thép QTZ7030 và Trạm trộn bê tông 125m³/h)

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 8.599.868.570 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.7 Xây dựng cơ bản dở dang

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tại ngày 01/01	19.799.566.633	16.875.658.452
Tăng trong năm	2.638.411.989	4.990.769.999
Kết chuyển tài sản cố định	-	2.066.861.818
Tại ngày 31/12	22.437.978.622	19.799.566.633
Chi tiết theo từng Công trình	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Dự án Nhà E - Thanh Xuân	20.020.000	20.020.000
Dự án Sơn Đồng	745.554.545	745.554.545
Dự án NMSX Bê tông -TBXD - Mỹ Hào H.Yên	21.672.404.077	19.033.992.088
Tổng	22.437.978.622	19.799.566.633

5.8 Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Đầu tư vào công ty con	72.121.175.000	61.921.175.000
Đầu tư dài hạn khác	54.716.522.810	54.716.522.810
Tổng	126.837.697.810	116.637.697.810

Thông tin về các công ty con

Công ty	Ngành nghề	% sở hữu (theo ĐKKD)	% Quyền biểu quyết	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Công ty CPĐT & XD số 18.1	Xây lắp	51	51	9.562.500.000	9.562.500.000
Công ty CPĐT & XD số 18.3	Xây lắp	59	59	7.375.000.000	7.375.000.000
Công ty CPĐT & XD số 18.5	Xây lắp	51	51	7.650.000.000	7.650.000.000
Công ty CPĐT & XD CĐ số 18.6 (*)	Xây lắp	51	51	25.500.000.000	15.300.000.000
Công ty Cổ phần ĐT & XD số 18.7	Xây lắp	68,69	68,69	6.869.000.000	6.869.000.000
Công ty CPĐT & PT Sơn Long	KD du lịch và dịch vụ	60	60	15.164.675.000	15.164.675.000
Tổng				72.121.175.000	61.921.175.000

(*) Theo Nghị Quyết của Hội đồng Quản trị số 24/NQ-HĐQT ngày 15/07/2014 thống nhất việc mua thêm cổ phần để đảm bảo tỷ lệ sở hữu vốn tại Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Cầu đường số 18.6 (Licogi 18.6) vẫn là 51% , ngày 17/12/2014 Công ty đã chuyển khoản góp bổ sung 10,2 tỷ đồng số vốn thực góp tại thời điểm 31/12/2014 của Công ty là 25,5 tỷ đồng trên tổng số 50 tỷ đồng vốn điều lệ của Licogi 18.6.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.8 Đầu tư tài chính dài hạn (Tiếp theo)**Đầu tư dài hạn khác**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác	54.716.522.810	54.716.522.810
<i>Công ty CP Vận tải và Du lịch Hương Sơn (1)</i>	<i>2.350.522.810</i>	<i>2.350.522.810</i>
<i>Công ty CP BOT Quốc lộ 2 (2)</i>	<i>9.100.000.000</i>	<i>9.100.000.000</i>
<i>Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà (3)</i>	<i>43.266.000.000</i>	<i>43.266.000.000</i>
Tổng	54.716.522.810	54.716.522.810

- (1) Số tiền tương đương 235.000 cổ phần chiếm 2,9% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Vận tải và Du lịch Hương Sơn.
- (2) Số tiền tương đương 910.000 cổ phần chiếm 5,83% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần BOT Quốc lộ 2.
- (3) Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 24/12/2010 với Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ Tầng: Số lượng 1.200.000 CP mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần, giá mua 10.200 đồng/cổ phần, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo mệnh giá và đã chuyển tiền thanh toán qua ngân hàng.

Theo Quyết định số 37/QĐ-HĐQT ngày 25/12/2012 của HĐQT LICOGI 18 góp bổ sung vốn cổ phần vào Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà bằng hình thức chuyển một phần công nợ từ giá trị Xây lắp hoàn thành do LICOGI 18 thi công Nhà máy Thủy điện Bắc Hà thành vốn góp vào Cty CP Thủy điện Bắc Hà. Giá trị chuyển đổi: 31.266.000.000 đồng tương ứng 3.126.000 cổ phần.

5.9 Chi phí trả trước dài hạn

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Tại ngày 01/01	236.429.451	528.838.786
Tăng trong năm	59.218.909	503.710.485
Phân bổ vào chi phí trong năm	162.939.878	796.119.820
Tại ngày 31/12	132.708.482	236.429.451
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
<i>Theo khoản mục chi phí</i>		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	132.708.482	236.429.451
Tổng	132.708.482	236.429.451

5.10 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	5.192.048.808	5.486.498.518
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (*)	5.192.048.808	5.486.498.518

(*) Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh liên quan đến việc trích lập dự phòng bảo hành Công trình Nhà máy điện Cao Ngạn và trạm bê tông Sơn La. Trong năm phần thuế TNDN được hoàn nhập liên quan đến trạm bê tông Sơn là là 294.449.710 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.11 Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	192.000.000.000	181.915.711.018
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN - CN Bắc Hải Dương (*)	192.000.000.000	181.915.711.018
Vay các đối tượng khác	10.747.162.247	13.843.361.626
Vay vốn Dự án Thịnh Liệt (**)	8.437.474.823	10.932.005.107
Các đối tượng khác	2.309.687.424	2.911.356.519
Tổng	202.747.162.247	195.759.072.644

Thuyết minh Hợp đồng vay chủ yếu

- (*) Hợp đồng tín dụng hạn mức chủ yếu số HĐ 01/2014/219063/HĐTD ngày 20/08/2014 ký với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hải Dương. Hạn mức dư nợ tối đa là 187.000.000.000 đồng. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể, thời hạn rút vốn của hợp đồng có hiệu lực đến hết ngày 30/06/2015. Lãi suất được áp dụng trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ, có thể chấp bằng tài sản đảm bảo và toàn bộ số dư tiền gửi bằng VND và ngoại tệ của Công ty.

- (**) Là tiền vay vốn các cá nhân phục vụ đầu tư Dự án xây dựng nhà chung cư Thịnh Liệt.

5.12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân	9.226.258	11.953.908
Tổng	9.226.258	11.953.908

5.13 Chi phí phải trả

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay ngân hàng	426.852.111	420.207.107
Tổng	426.852.111	420.207.107

5.14 Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	402.945.065	524.864.375
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, BH thất nghiệp	279.720	10.189.067
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.992.047.359	6.512.643.609
- Phải trả Công ty trong tổ hợp TĐ Bắc Hà	26.083	6.826.083
- Các Cổ đông mua CP của Cty CP TĐ Bắc Hà	1.785.000.000	1.785.000.000
- Phải trả khác	7.207.021.276	4.720.817.526
Tổng	9.395.272.144	7.047.697.051

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.15 Vay và nợ dài hạn

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay dài hạn Ngân hàng	8.885.400.632	1.855.963.482
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN</i>	<i>8.885.400.632</i>	<i>1.855.963.482</i>
<i>- CN Bắc Hải Dương (*)</i>		
Tổng	8.885.400.632	1.855.963.482

(*) Hợp đồng tín dụng số 219063-TH/2013/HĐ ngày 28/10/2013 về việc vay để đầu tư xây dựng Công trình CT1.1 thuộc Dự án Nhà ở cho công nhân và người có thu nhập thấp tại xã Ái Quốc - TP Hải Dương - Tỉnh Hải Dương, Thời gian của các khoản vay theo hợp đồng tối đa là 5 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất vay đến ngày 31/12/2013 là 6%/năm, lãi suất áp dụng cho các năm tiếp theo do Ngân hàng Nhà nước thông báo, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn, tính lãi vào ngày 23 hàng tháng. Hình thức đảm bảo tiền vay thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

5.16 Dự phòng phải trả dài hạn

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí bảo hành công trình	26.172.149.483	30.385.461.448
Tổng	26.172.149.483	30.385.461.448

5.17 Vốn chủ sở hữu**Vốn điều lệ**

Đối tượng	Cổ phần	Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận ĐKKD		Vốn thực tế đã góp tại ngày 31/12/2014	
		VND	%	VND	%
Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng	1.012.500	10.125.000.000	18,75	10.125.000.000	18,75
Các cổ đông khác	4.387.500	43.875.000.000	81,25	43.875.000.000	81,25
Tổng	5.400.000	54.000.000.000	100	54.000.000.000	100

Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	10.125.000.000	10.125.000.000
Vốn góp của đối tượng khác	43.875.000.000	43.875.000.000
Tổng	54.000.000.000	54.000.000.000

Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu năm	54.000.000.000	54.000.000.000
Vốn góp tại ngày cuối năm	54.000.000.000	54.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	7.290.000.000	2.969.940.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU B 09-DN

5.17 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu***Đơn vị tính: VND*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LN sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2013	54.000.000.000	35.286.008.182	15.729.615.926	4.942.675.002	5.848.701.076	115.807.000.186
Tăng trong năm	-	-	845.008.860	508.438.054	9.090.496.995	10.443.943.909
Trích quỹ	-	-	845.008.860	508.438.054	-	1.353.446.914
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	9.090.496.995	9.090.496.995
Giảm trong năm	-	-	-	-	5.848.701.076	5.848.701.076
Trích quỹ	-	-	-	-	2.878.761.076	2.878.761.076
Trả cổ tức 2012	-	-	-	-	2.969.940.000	2.969.940.000
Số dư tại 31/12/2013	54.000.000.000	35.286.008.182	16.574.624.786	5.451.113.056	9.090.496.995	120.402.243.019
Số dư tại 01/01/2014	54.000.000.000	35.286.008.182	16.574.624.786	5.451.113.056	9.090.496.995	120.402.243.019
Tăng trong năm	-	-	909.049.700	-	6.947.549.738	7.856.599.438
Trích quỹ	-	-	909.049.700	-	-	909.049.700
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	6.947.549.738	6.947.549.738
Giảm trong năm	-	-	-	-	9.090.496.995	9.090.496.995
Trích quỹ	-	-	-	-	1.800.496.995	1.800.496.995
Trả cổ tức 2013	-	-	-	-	7.290.000.000	7.290.000.000
Số dư tại 31/12/2014	54.000.000.000	35.286.008.182	17.483.674.486	5.451.113.056	6.947.549.738	119.168.345.462

5.17 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

Cổ phiếu

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	5.400.000	5.400.000
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu</i>		

Các quỹ của Doanh nghiệp :

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	17.483.674.486	16.574.624.786
Quỹ dự phòng tài chính	5.451.113.056	5.451.113.056

5.18 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	50.081.931.379	114.984.007.519
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.229.847.779	9.050.137.195
Doanh thu kinh doanh nhà thu nhập thấp	1.594.478.338	-
Doanh thu hoạt động xây dựng	660.155.783.746	506.346.796.350
Tổng	716.062.041.242	630.380.941.064

5.19 Giá vốn hàng bán

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa	39.298.570.298	108.169.209.208
Giá vốn cung cấp dịch vụ	4.832.400.937	6.575.959.232
Giá vốn kinh doanh nhà thu nhập thấp	1.264.334.784	-
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	649.760.360.524	494.950.377.309
Tổng	695.155.666.543	609.695.545.749

5.20 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi	18.482.226	25.806.520
Cổ tức, lợi nhuận được chia	7.203.510.058	9.545.096.923
Lãi cho vay	2.010.318.153	6.440.395.651
Lãi chênh lệch tỷ giá	684.008	687.196
Thặng dư vốn Công ty CP VTDL Hương Sơn	293.780.181	-
Tổng	9.526.774.626	16.011.986.290

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.21 Chi phí tài chính

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí lãi vay	18.849.495.564	21.016.583.981
Chi phí hoạt động tài chính khác	-	487.718
Tổng	18.849.495.564	21.017.071.699

5.22 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nhân viên quản lý	5.239.778.238	6.102.188.455
Chi phí vật liệu, công cụ quản lý	658.240.240	1.031.437.811
Chi phí khấu hao	758.435.049	733.456.552
Thuế và lệ phí	129.893.618	229.527.806
Chi phí dự phòng	654.363.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	167.964.216	309.044.701
Chi phí bằng tiền khác	890.268.823	946.846.000
Tổng	8.498.943.184	9.352.501.325

5.23 Thu nhập khác/ Chi phí khác

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Thu tiền nhượng bán, thanh lý TSCĐ	5.672.690.909	2.416.861.818
Thu tiền bồi thường hợp đồng giao khoán	-	393.678.328
Xử lý công nợ không phải trả khách hàng	-	222.529.305
Gán trừ tiền khối lượng vào tiền mua căn hộ A2 chung cư Licogi 18	-	754.727.273
Hoàn nhập số tiền không phải trả khi bán Cổ phần Khách sạn Asean Hạ Long	-	1.509.292.811
Hoàn nhập chi phí dự phòng	4.213.311.965	-
Các khoản khác	60.700.001	370.449.483
Tổng	9.946.702.875	5.667.539.018
Chi phí khác		
Giá trị còn lại của TSCĐ nhượng bán, thanh lý	5.888.245.469	2.243.801.394
Chi phí thù lao thu nợ	-	89.948.531
Phạt do vi phạm hợp đồng, phạt chậm tiến độ	-	154.000.779
Giá trị còn lại của căn hộ A2 chung cư Licogi 18	-	411.497.196
Chi phí khác	145.469.653	5.602.704
Tổng	6.033.715.122	2.904.850.604
Lãi (Lỗ) hoạt động khác	3.912.987.753	2.762.688.414

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.24 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.997.698.330	9.090.496.995
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường	6.667.554.776	9.090.496.995
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định TNCT của doanh nghiệp	(7.032.047.006)	(9.268.609.205)
- Các khoản điều chỉnh tăng	240.000.000	276.487.718
+ Phụ cấp HĐQT và BKS không điều hành	240.000.000	276.000.000
+ Thuế TNCN của dự án Thịnh Liệt	-	487.718
- Các khoản điều chỉnh giảm	(7.272.047.006)	(9.545.096.923)
+ Cổ tức được chia	(7.203.510.058)	(9.545.096.923)
+ Giảm khác	(68.536.948)	-
Tổng thu nhập chịu thuế của hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường	(364.492.230)	(178.112.210)
Thuế suất	22%	25%
Thuế TNDN hoạt động sản xuất kinh doanh	-	-
Lợi nhuận từ việc bán căn hộ chung cư cho người có thu nhập thấp	330.143.554	-
Thuế suất	10%	25%
Thuế TNDN phải nộp hoạt động kinh doanh Bất động sản	33.014.355	-
Thuế TNDN tự kê khai bổ sung do phát hiện 1 số hóa đơn nhỏ lẻ của các đơn vị không còn hoạt động tại thời điểm đoàn thanh tra cục thuế Hà Nội làm việc (68.536.948 đồng * 25%)	17.134.237	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	50.148.592	-

5.25 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.947.549.738	9.090.496.995
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	6.947.549.738	9.090.496.995
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ (Cổ phiếu)	5.400.000	5.400.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.287	1.683

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.26 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	19.294.999.530	64.170.876.585
Chi phí Công cụ, dụng cụ	223.768.446	671.335.358
Chi phí nhân công	9.330.857.281	18.786.183.586
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.623.626.503	2.546.568.191
Chi phí dự phòng	654.363.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	663.792.600.070	477.552.592.702
Chi phí bằng tiền khác	2.897.291.909	3.008.339.964
Tổng	697.817.506.739	566.735.896.386

6. THÔNG TIN KHÁC**6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan****Giao dịch với các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giao dịch mua hàng				
Công ty CP ĐT& XD số 18.1	Công ty con	Khối lượng xây lắp	63.146.508.760	41.657.160.113
		Lãi vay	215.060.110	172.445.181
		Tổng	63.361.568.870	41.829.605.294
Công ty CP ĐT & XD số 18.3	Công ty con	Khối lượng xây lắp	158.203.070.437	97.139.833.382
		Lãi vay	382.014.252	-
		Tổng	158.585.084.689	97.139.833.382
Công ty CP ĐT & XD số 18.5	Công ty con	Khối lượng xây lắp	99.311.687.193	33.110.961.969
		Lãi vay	59.629.231	1.064.005
		Tổng	99.371.316.424	33.112.025.974
Công ty Cổ phần ĐT & XD Cầu đường số 18.6	Công ty con	Khối lượng xây lắp	205.953.618.918	154.305.621.457
		Bê tông CT: Nậm Múc	-	10.128.106.200
		Lãi vay	1.111.145.685	1.376.976.336
		Tổng	207.064.764.603	165.810.703.993
Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng số 18.7	Công ty con	Khối lượng xây lắp	75.881.015.530	74.379.210.032
		Tổng	75.881.015.530	74.379.210.032
Công ty CP XD An Bình	Công ty con	Bê tông	-	7.004.657.261
		Khối lượng xây lắp	-	4.967.617.321
		Tổng	-	11.972.274.582
Tổng Công ty Xây dựng & PT Hạ tầng TNHH MTV	Công ty góp vốn	Kinh phí tổng thầu	1.350.726.479	173.884.018
		Tổng	1.350.726.479	173.884.018

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Bảo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)**Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp theo)**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giao dịch bán hàng				
Công ty CPĐT& XD số 18.1	Công ty con	Bán bê tông + v/c	1.374.464.212	24.575.750.267
		Bù giá bê tông Sơn La	9.525.200.605	-
		Thí nghiệm vật liệu	277.012.052	354.163.318
		Tỷ lệ hợp đồng	1.636.180.164	355.659.821
		Bán TSCĐ	-	2.066.861.818
		Lãi vay	-	360.038
		Tổng	12.812.857.033	27.352.795.262
Công ty CPĐT & XD số 18.3	Công ty con	Thuê TBị, dọn dẹp CT	138.651.088	995.057.185
		Bán bê tông + v/c		-
		Lãi vay		1.253.178.654
		Bán TSCĐ	2.040.000.000	350.000.000
		Thí nghiệm & khác	397.469.536	306.436.366
		Tổng	2.576.120.624	2.904.672.205
Công ty CPĐT & XD số 18.5	Công ty con	Tỷ lệ hợp đồng	638.727.113	254.549.364
		Thuê TB, dọn dẹp CT	92.513.050	192.544.288
		Doanh thu dịch vụ	18.398.411	9.430.000
		Cấp điện nước, thuê VP	336.371.898	272.930.660
		Bù giá bê tông Sơn La	1.981.297.073	-
		Lãi vay	10.970.918	77.066.887
		Tổng	3.078.278.463	806.521.199
Công ty Cổ phần ĐT & XD Cầu đường số 18.6	Công ty con	Cấp điện nước, thuê VP	149.836.890	113.346.413
		Thuê trạm BT 125M3/h	292.517.500	904.406.250
		Thí nghiệm vật liệu	413.885.847	269.719.482
		Bán vật liệu, điện, dầu	14.395.453.348	18.956.670.832
		Bán bê tông + v/c	9.132.924.592	8.011.355.473
		Bán TSCĐ	3.521.000.000	754.727.273
		Tổng	27.905.618.177	29.010.225.723
Công ty Cổ phần ĐT & Xây dựng số 18.7	Công ty con	Tỷ lệ hợp đồng	(12.214.154)	-
		Lãi vay	235.466.311	398.693.845
		Tổng	223.252.157	398.693.845
Công ty CP Xây dựng An Bình		Vật liệu xây dựng, dầu	-	8.306.883.582
		Bán bê tông + V/C	-	3.440.625.785
		Bán TSCĐ	-	-
		Thuê trạm bê tông	-	461.725.000
		Hỗ trợ SXBT Bắc Hà	-	-
		Lãi vay	-	753.628.806
		Tổng	-	12.962.863.173
Công ty CPĐT & PT Sơn Long	Công ty con	Lãi vay	1.440.128.710	1.481.352.870
		Tổng	1.440.128.710	1.481.352.870
Tổng Công ty Xây dựng & PT Hạ tầng TNHH MTV	Công ty góp vốn	Doanh thu xây lắp	45.172.310.750	5.796.133.636
		Tổng	45.172.310.750	5.796.133.636

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
<u>Các khoản phải thu</u>				
Công ty CP ĐT& XD số 18.1	Công ty con	Phải thu khác	69.139.890	(2.314.010.357)
		Phải thu tiền bê tông	18.077.819.020	22.607.318.472
		Tổng	18.146.958.910	20.293.308.115
Công ty CP ĐT & XD số 18.3	Công ty con	Phải thu khác	(3.634.567.589)	1.375.521.416
		Trả trước tiền KL	5.729.327.238	-
		Phải thu tiền bê tông	8.787.753.622	9.757.566.358
		Tổng	10.882.513.271	11.133.087.774
Công ty CP ĐT & XD số 18.5	Công ty con	Phải thu khác	19.065.870	2.035.620.972
		Phải thu tiền bê tông	4.605.555.694	3.374.154.571
		Trả trước tiền KL	115.962.599	148.222.711
		Tổng	4.740.584.163	5.557.998.254
Công ty Cổ phần XD Cầu đường số 18.6	Công ty con	Trả trước tiền KL	10.000.000.000	15.060.123.660
		Phải thu tiền bê tông	661.431.953	1.728.845.276
		Phải thu do bàn giao từ Cty An Bình	-	21.508.842.608
		Phải thu khác	15.235.221.220	(2.913.534.293)
		Tổng	25.896.653.173	35.384.277.251
Công ty Cổ phần ĐT và XD số 18.7	Công ty con	Phải thu khác	4.105.099.377	5.939.807.849
		Phải thu tiền bê tông	874.991.656	12.537.275.544
		Trả trước tiền KL	3.570.000.000	88.609.671
		Phải thu tiền KL AVương	202.735.376	-
		Tổng	8.752.826.409	18.565.693.064
Công ty CP SX VLXD Kim Sơn	Đầu tư khác	Phải thu KH	-	-
		Phải thu khác	-	5.640.900.732
		Tổng	-	5.640.900.732
Công ty CP TBCN MakSteel	Đầu tư khác	Phải thu khác	19.007.024.457	19.007.024.457
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Sơn Long	Công ty con	Phải thu khác	15.785.564.652	13.382.929.942
Công ty TNHH MTV TM & XD Số 18	Công ty con	Phải thu khác	15.572.800	11.747.800
Tổng Công ty Xây dựng & PT Hạ tầng TNHH MTV	Công ty góp vốn	Phải thu KH	46.701.642.018	33.241.771.386
		Trả trước người bán	16.147.880.000	16.147.880.000
		Tổng	62.849.522.018	49.389.651.386
<u>Các khoản phải trả</u>				
Công ty CP ĐT & XD số 18.1	Công ty con	Phải trả tiền KL	42.968.538.496	25.640.425.600
Công ty CP ĐT & XD số 18.3	Công ty con	Phải trả tiền KL	102.023.922.193	72.223.766.630
Công ty CP ĐT & XD số 18.5	Công ty con	Phải trả tiền KL	29.268.942.543	28.297.482.239
Công ty Cổ phần ĐT & XD Cầu đường số 18.6	Công ty con	Phải trả tiền KL	107.789.357.194	68.913.133.733
		Phải trả khác	-	-
Công ty Cổ phần ĐT & XD số 18.7	Công ty con	Phải trả tiền KL	60.380.232.868	71.740.527.031
Tổng Công ty Xây dựng & PT Hạ tầng TNHH MTV	Công ty góp vốn	Phải trả tiền hỗ trợ kỹ thuật	676.061.945	676.061.945

Giao dịch với các nhân sự chủ chốt

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	Thù lao HĐQT & BKS	582.000.000	672.000.000
Ban Giám đốc	Luong và các khoản khác	749.400.000	659.400.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃ B 09-DN

6.2 Báo cáo bộ phận**a. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh năm 2013**

Công ty lập Báo cáo bộ phận theo 4 bộ phận phân theo lĩnh vực kinh doanh gồm: Xây dựng; Sản xuất, cung cấp bê tông, Kinh doanh vật liệu xây dựng và Dịch vụ khác (thí nghiệm, cầu, cho thuê mặt bằng,...).

Chỉ tiêu	<i>Đơn vị tính: VND</i>							
	1	2	3	4	5	6	7	8
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài		506.346.796.350	87.720.453.105	27.263.554.414	9.050.137.195	630.380.941.064	-	630.380.941.064
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác		-	-	-	-	-	-	-
3. Khấu hao và chi phí phân bổ		1.332.634.497	1.313.770.806	-	696.282.708	3.342.688.011	-	3.342.688.011
4. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		11.721.670.016	6.814.798.369	-	2.148.926.930	20.685.395.315	-	20.685.395.315
5. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ		2.399.053.934	31.663.662	-	139.854.707	2.570.572.303	-	2.570.572.303
6. Tài sản bộ phận		513.948.449.614	64.009.748.116	2.535.403.338	6.426.039.096	586.919.640.164	(5.486.498.518)	581.433.141.646
7. Tài sản không phân bổ		-	-	-	-	-	-	204.269.292.575
Tổng tài sản (*)		-	-	-	-	586.919.640.164	(5.486.498.518)	785.702.434.221
8. Nợ phải trả bộ phận		580.958.110.656	21.221.980.950	2.558.117.018	1.336.834.912	606.075.043.536	-	606.075.043.536
9. Nợ phải trả không phân bổ		59.225.147.666	-	-	-	59.225.147.666	-	59.225.147.666
Tổng nợ phải trả		-	-	-	-	665.300.191.202	-	665.300.191.202

(*): Tổng tài sản không bao gồm tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

6.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

b. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh năm 2014

Công ty lập Báo cáo bộ phận theo 4 bộ phận phân theo lĩnh vực kinh doanh gồm: Xây dựng; Sản xuất, cung cấp bê tông, Kinh doanh vật liệu xây dựng và Dịch vụ khác (thí nghiệm, cầu, cho thuê mặt bằng,...), trong năm 2014 Công ty phát sinh thêm lĩnh vực kinh doanh nhà ở xã hội.

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	1	2	3	4	5	6	7	8
	Xây dựng	Sản xuất, cung cấp bê tông	Kinh doanh nhà ở xã hội	Dịch vụ (thí nghiệm, cầu, cho thuê mặt bằng...)	Tổng	Loại trừ	Tổng bộ phận đã báo cáo	
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	660.155.783.746	50.081.931.379	1.594.478.338	4.229.847.779	716.062.041.242	-	716.062.041.242	
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-	-	-	
Khấu hao và chi phí phân bổ	709.475.477	496.393.092	-	540.521.028	1.746.389.597	-	1.746.389.597	
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	10.395.423.222	10.783.361.081	330.143.554	(602.553.158)	20.906.374.699	-	20.906.374.699	
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	2.099.218.909	-	-	-	2.099.218.909	-	2.099.218.909	
Tài sản bộ phận	633.245.814.179	48.446.441.571	-	2.712.751.816	684.405.007.566	(5.192.048.808)	679.212.958.758	
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	166.338.009.995	
Tổng tài sản					684.405.007.566	(5.192.048.808)	845.550.968.753	
Nợ phải trả bộ phận	699.671.964.333	4.362.200.859	-	939.924.124	704.974.089.316	-	704.974.089.316	
Nợ phải trả không phân bổ	21.408.533.975	-	-	-	21.408.533.975	-	21.408.533.975	
Tổng nợ phải trả					726.382.623.291	-	726.382.623.291	

(*): Tổng tài sản không bao gồm tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

6.3 Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
<u>Tài sản tài chính</u>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.200.331.476	1.268.920.170
Phải thu khách hàng và phải thu khác	623.149.843.110	586.743.083.688
Đầu tư dài hạn	54.716.522.810	54.716.522.810
Tổng	679.066.697.396	642.728.526.668
<u>Công nợ tài chính</u>		
Các khoản vay	211.632.562.879	197.615.036.126
Phải trả khách hàng và phải trả khác	488.037.528.714	436.751.451.570
Chi phí phải trả	426.852.111	420.207.107
Tổng	700.096.943.704	634.786.694.803

Thông tư số 210/2009/TT-BTC ban hành ngày 06/11/2009 về việc “hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán Quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính”, tuy nhiên Thông tư 210/2009/TT-BTC cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá hàng hóa.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi các đơn vị thuộc Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua hàng hóa, dịch vụ từ các nhà cung cấp chủ yếu là trong nước để phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán từ nhà cung cấp. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

6.3 Công cụ tài chính (Tiếp theo)**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng là các bên liên quan và các khách hàng hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực xây dựng và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn. Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1 đến 5 năm</i>	<i>Tổng</i>
Tại ngày 31/12/2014			
Các khoản vay và nợ	202.747.162.247	8.885.400.632	211.632.562.879
Phải trả người bán	52.696.749.980	386.442.833.183	439.139.583.163
Chi phí phải trả và chi phí trích trước khác	426.852.111	-	426.852.111
Cộng	255.870.764.338	395.328.233.815	651.198.998.153
Tại ngày 01/01/2014			
Các khoản vay và nợ	195.759.072.644	1.855.963.482	197.615.036.126
Phải trả người bán	46.794.238.127	343.157.746.261	389.951.984.388
Chi phí phải trả và chi phí trích trước khác	420.207.107	-	420.207.107
Cộng	242.973.517.878	345.013.709.743	587.987.227.621

Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

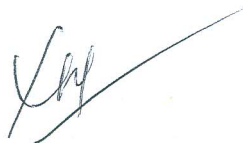
6.4 Một số chỉ tiêu đánh giá thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2014	Năm 2013
1.	Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn			
1.1	Bố trí cơ cấu tài sản			
	Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	18,62	19,15
	Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	81,38	80,85
1.2	Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
	Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	85,91	84,68
	Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	14,09	15,32
2.	Khả năng thanh toán			
2.1	Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	0,95	0,95
2.2	Khả năng thanh toán nợ đến hạn	Lần	1,00	1,00
2.3	Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,002	0,002
3.	Tỷ suất sinh lời			
3.1	Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	0,98	1,44
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	0,97	1,44
3.2	Tỷ suất lợi nhuận trên Tổng tài sản			
	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên Tổng tài sản	%	0,83	1,16
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên Tổng tài sản	%	0,82	1,16
3.3	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	%	5,83	7,55

6.5 Số liệu so sánh

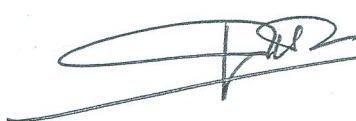
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Kim Xinh

Kế toán trưởng



Lưu Bá Thái

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2015

Tổng Giám đốc



Đặng Văn Giang